

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁC
TRƯỜNG TH PHƯỚC HÒA A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/21	1,4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21/21	1,4 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	14616m ²	21,65m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1200 m ²	1,8 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1416 m ²	2,1 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	960 m ²	1,4 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120 m ²	3,43 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (....) (m ²)	288 m ²	1,4 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	4	1
2	Khối lớp 2	4	1
3	Khối lớp 3	4	1
4	Khối lớp 4	4	1
5	Khối lớp 5	5	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	49	15 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	13	
5	Bảng tương tác	2	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	293,76				
XI	Nhà ăn	693,6				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	20, 960	560	2,23		
XIII	Khu nội trú	0	0	0		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		0,11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phước Hòa, ngày 07 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

VI VĂN KHÔI